



fēn wéi

分为

Verb · to divide sth into (parts)

Example Sentences

Zhè běn shū fēn wéi sān gè bù fēn

这本书分为三个部分。

This book is divided into three parts.

fēi jī shàng de zuò wèi fēn wéi jīng jì cāng hé shāng wù cāng

飞机上的座位分为经济舱和商务舱。

Seats on airplanes are divided into economy class and business class.

shè huì fēn wéi bù tóng jiē céng

社会分为不同阶层。

Society is divided into different classes.

Trace each character, then write the word on your own.

分 分 分 分 分 分 分

为 为 为 为 为 为 为